



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

4. 12.

827. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
hatthe pāde ca¹ viggayha naccasi suppvādite.
828. Tassā te naccamānāya aṅgamaṅgehi sabbaso,
dibbā saddā niccharanti savaṇīyā manoramā.
829. Tassā te naccamānāya aṅgamaṅgehi sabbaso,
dibbā gandhā pavāyanti sucigandhā manoramā.
830. Vivattamānā kāyena yā veṇīsu piḷandhanā,
tesaṃ sūyati² nigghoso turiye pañcaṅgike yathā.
831. Vaṭaṃsakā vātadhutā vātena sampakampitā,
tesaṃ sūyati nigghoso turiye pañcaṅgike yathā.
832. Yāpi te sirasmiṃ mālā sucigandhā manoramā,
vāti gandho disā sabbā rukkho mañjūsako yathā.
833. Ghāyase taṃ sucigandhaṃ rūpaṃ passasi amānusaṃ,
devate pucchikācikkha kissa kammassidaṃ phalan 'ti.

¹ hatthapāde ca - Ma.

² suyyati - Ma, Syā, PTS.

4. 12.

827. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da nổi bật. Nàng duỗi ra các bàn tay và các bàn chân, nàng nhảy múa ở phần trình tấu khéo léo

828. Trong khi nàng đây đang nhảy múa, các âm thanh thuộc cõi trời, làm êm tai, làm thích ý, phát ra từ toàn bộ các bộ phận của cơ thể.

829. Trong khi nàng đây đang nhảy múa, các hương thơm thuộc cõi trời, là các hương thơm tinh khiết, làm thích ý, tỏa ra từ toàn bộ các bộ phận của cơ thể.

830. Trong khi nàng đang xoay tròn cơ thể, tiếng ngân vang của các vật trang sức ở các bím tóc được nghe giống như từ năm loại nhạc cụ.

831. Các vòng hoa đeo tai bị gió thổi, bị lay động bởi làn gió, tiếng ngân vang của chúng được nghe giống như từ năm loại nhạc cụ.

832. Luôn cả những tràng hoa ở trên đầu của nàng là có hương thơm tinh khiết, làm thích ý; giống như cây *mañjūsaka*, hương thơm (của tràng hoa) thổi đi tất cả các phương.

833. Nàng gửi hương thơm tinh khiết ấy, nàng nhìn thấy hình ảnh không thuộc nhân gian. Hỡi nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”

834. Dāsī ahaṃ pure āsiṃ gayāyaṃ brāhmaṇassahaṃ,
appapuññā alakkhikā rajjumālāti maṃ viduṃ.¹
835. Akkosānaṃ vadhānaṃ ca tajjanāya ca ukkatā,²
kūṭaṃ³ gahetvā nikkhamma gacchiṃ⁴ udakahāriyā.⁵
836. Vipathe kuṭaṃ nikkhipitvā vanasaṇḍaṃ upāgamiṃ,
idhevāhaṃ marissāmi ko attho⁶ jīvitena me.
837. Daḷhaṃ pāsāṃ⁷ karitvāna āsumbhitvāna⁸ pādape,
tato disā vilokesiṃ ko nu kho vanamassito.
838. Tatthaddasāsiṃ sambuddhaṃ sabbalokahitaṃ munīṃ,
nisinnaṃ rukkhamūlasmiṃ jhāyantamakutobhayaṃ.
839. Tassā me ahu saṃvego abbhuto lomahaṃsano,
ko nu kho vanamassito manusso udāhu devatā.
840. Pāsādikaṃ pasādanīyaṃ vanā nibbānamāgataṃ,⁹
disvā mano me pasīdi nāyaṃ yādisa kīdiso.¹⁰
841. Guttindriyo jhānarato abbhiggatamānaso,¹¹
hito sabbassa lokassa buddho soyaṃ¹² bhavissati.
842. Bhayabheravo durāsado sīhova guhamassito,¹³
dullabhāyaṃ dassanāya pupphaṃ odumbaram¹⁴ yathā.
843. So maṃ mudūhi vācāhi ālapitvā tathāgato,
rajjumāleti maṃ avoca¹⁵ saraṇaṃ gaccha tathāgataṃ.
844. Tāhaṃ giraṃ suṇitvāna nelamaṃ atthavatiṃ suciṃ,
saṇhaṃ muduṃ ca magguṃ ca sabbasokā panūdanaṃ.¹⁶
845. Kallacittaṃ ca maṃ ñatvā pasannaṃ suddhamānasaṃ,
hito sabbassa lokassa anusāsi tathāgato.
846. Imaṃ dukkhanti maṃ avoca¹⁵ ayaṃ dukkhassa sambhavo,
ayaṃ nirodho maggo ca¹⁷ añjaso amatogadho.
847. Anukampakassa kusalassa ovādamhi ahaṃ ṭhitā,
ajjhagā amataṃ santiṃ nibbāna¹⁸ padamaccutaṃ.

¹ maṃ vidū - Syā, PTS.

² uggatā - Ma.

³ kuṭaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ agañchiṃ - Ma; āgacchiṃ - Syā.

⁵ udahāriyā - Ma.

⁶ kvattho pi - Syā, PTS.

⁷ dalhapāsāṃ - Syā.

⁸ ālambitvāna - Syā.

⁹ nibbanamāgataṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ yādisakīdiso - Ma, PTS; yādisikīdiso - PTS.

¹¹ abahiggatamānaso - Ma, Syā, PTS.

¹² buddho ayaṃ - Ma, Syā.

¹³ guhanissito - Syā.

¹⁴ udumbaram - Syā.

¹⁵ maṃ voca - Ma, PTS.

¹⁶ sabbasokāpanūdanaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ dukkhanirodho maggo ca - Ma; ayaṃ dukkhanirodho ca - Syā.

¹⁸ nibbāna - Ma, Syā, PTS.

834. Trước đây, tôi đã là tỳ nữ của người Bà-la-môn ở Gayā. Tôi có phước báu ít ỏi, không được may mắn; họ biết về tôi là ‘Rajjumālā’ (cô gái có tràng hoa là sợi dây thừng).

835. Bị đày đọa bởi sự dọa nạt và những sự mắng nhiếc, đánh đập, tôi đã cầm lấy bình nước, lìa khỏi, và đã đi vì việc mang nước.

836. Sau khi để xuống cái bình nước ở con đường rẽ, tôi đã tiến vào khu rừng rậm (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ chết ở ngay tại đây. Có ích gì với mạng sống của ta?’

837. Sau khi làm cái thông lọng chắc chắn rồi máng vào thân cây, sau đó tôi đã xem xét các hướng (nghĩ rằng): ‘Người nào hiện đang sống ở rừng?’

838. Tại nơi ấy, tôi đã nhìn thấy đấng Toàn Giác, đấng Phúc Lợi của tất cả thế gian, bậc Hiền Trí, ngồi ở gốc cây, đang tham thiền, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.

839. Tôi đây đã có sự chấn động, có sự nổi da gà kỳ lạ (nghĩ rằng): ‘Người nào hiện đang sống ở rừng, loài người hay là Thiên nhân?’

840. Sau khi nhìn thấy vị tào được niềm tin, đáng được tin tưởng, đã lìa khỏi khu rừng (phiền não) đến nơi không còn rừng (phiền não), tâm của tôi đã được tịnh tín (nghĩ rằng): ‘Người này không giống người bình thường.’

841. Có các giác quan đã được canh phòng, được thích thú với việc tham thiền, có tâm ý không hướng ngoại, vị này đây sẽ là đức Phật, đấng Phúc Lợi của tất cả thế gian, ...

842. ... tựa như con sư tử nương nấu ở hang động, gây ra nỗi sợ hãi và khiếp đảm, khó mà tiếp cận, khó được gặp, giống như bông hoa *odumbara*.

843. Sau khi chuyện trò với tôi bằng những lời nói dịu dàng, đức Như Lai ấy đã nói với tôi rằng: ‘Này Rajjumālā, hãy đi đến nương nhờ đức Như Lai.’

844. Tôi đã lắng nghe lời nói không sai sót, hữu ích, thanh tịnh, bất thiệp, mềm mỏng, ngọt ngào, và có sự xua đi tất cả sầu muộn.

845. Sau khi biết được tôi có tâm đã sẵn sàng, được tịnh tín, có tâm ý trong sạch, đấng Phúc Lợi của tất cả thế gian, đức Như Lai đã chỉ dạy rằng:

846. ‘Đây là Khổ,’ Ngài đã nói với tôi như thế. ‘Đây là Nguồn Gốc của Khổ, đây là sự Tịch Diệt, và Đạo Lộ trực chỉ thâm nhập vào sự Bất Tử.’

847. Tôi đã trụ lại trong lời giáo huấn của bậc thiện xảo có lòng thương tưởng; tôi đã chứng đắc sự Bất Tử, an tịnh, Niết Bàn, vị thế vĩnh cửu.

848. Sāhaṃ avatṭhitā¹ pemā dassane avikampinī,
mūlajātāya saddhāya dhītā buddhassa orasā.
849. Sāhaṃ ramāmi kīlāmi modāmi akutobhayā,
dibbaṃ mālaṃ dhārayāmi pivāmi madhumaddavaṃ.²
850. Saṭṭhiṃ turīyasahassāni³ paṭibodhaṃ karonti me,
ālambo gaggaro bhīmo sādhuvadī ca saṃsayo.
851. Pokkharo ca suphasso ca vīṇāmokkhā ca nāriyo,
nandā ceva sunandā ca soṇadinnā sucimhitā.
852. Alambusā missakesī ca puṇḍarīkātīcāruṇī,⁴
eṇipassā⁵ supassā⁶ ca subhaddā⁷ muduvādinī.⁸
853. Etā caññā ca seyyasā⁹ accharānaṃ pabodhikā,¹⁰
tā maṃ kālenupāgantvā abhibhāsanti devatā.
854. Handa naccāma gāyāma handa taṃ ramayāmase,
nayidaṃ akatapuññānaṃ katapuññānamevidaṃ,
asokaṃ nandaṃ rammaṃ tidasānaṃ mahāvanaṃ.
855. Sukhaṃ akatapuññānaṃ idha natthi parattha ca,
sukhaṃ ca katapuññānaṃ idha ceva parattha ca.
856. Tesāṃ saḥavyakāmānaṃ kattabbaṃ¹¹ kusalaṃ bahuṃ,
katapuññā hi modanti sagge bhogasamaṅgino.
857. Bahunnaṃ¹² vata atthāya uppajjanti tathāgatā,
dakkhiṇeyyā manussānaṃ puññakkhetānamākara,
yattha kāraṃ karitvāna sagge modanti dāyaka ”ti.

**Rajjumālāvimānaṃ.
Mañjetṭhakavaggo catuttho.**

TASSUDDĀNAṃ

Mañjetṭhā pabhassarā nāgā alomā kañjikadāyikā,
vihāracaturitthambā pītucchu¹³ vandanarajjumālā,
vago tena pavuccati ”ti.

Itthivimānaṃ samattaṃ.

--ooOoo--

¹ avatṭhitā - Syā.

² madhumaddhuvāṃ - Syā.

³ saṭṭhiturīyasahassāni - Ma, Syā, PTS.

⁴ puṇḍarīkātīdāruṇī - Ma, Syā, PTS.

⁵ eṇipassā - Ma; eṇipassā- Syā.

⁶ supassā - Syā.

⁷ samasāddā - Syā, PTS.

⁸ mudukāvādī - Syā.

⁹ seyyāse - Syā, PTS.

¹⁰ pabodhiyā - Syā.

¹¹ kātabbaṃ - Syā.

¹² bahūnaṃ - Ma.

¹³ pītā ucchu - Ma, Syā, PTS.

848. Tôi đây đã đứng vững, có lòng yêu mến, không có sự dao động về quan điểm, với đức tin đã được sanh ra từ cõi rể, là người con gái chánh thống của đức Phật.

849. Tôi đây thích thú, đùa giỡn, vui sướng, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu; tôi mang tràng hoa của cõi Trời; tôi uống sự dịu ngọt của mật ong.

850. Có sáu mươi ngàn nhạc cụ làm công việc tiêu khiển cho tôi. (Các nhạc công nam) Āḷamba, Gaggara, Bhīma, Sādhuvādī, và Saṃsaya, ...

851. ... Pokkhara, Suphassa, còn các tiên nữ là Viṇāṃokkhā, Nandā, luôn cả Sunandā, và Soṇadinnā, Sucimhitā, ...

852. ... Aḷambusā, Missakesī và Puṇḍarīkāticāruṇī, Eṇiphassā, Suphassā và Subhaddā, Muduvādinī.

853. Các cô này và các cô khác là những người làm công việc tiêu khiển giỏi hơn hết trong số các Thiên nhân. Vào thời điểm thích hợp, các Thiên nhân tự nguyện đi đến thưa rằng:

854. ‘Nào, hãy để chúng tôi múa, hãy để chúng tôi ca. Nào, hãy để chúng tôi làm cho nàng thích thú.’ (Khu vườn) Nandana không sâu muộn đáng yêu này, khu rừng lớn ở cõi Ba Mươi (Ba), là không dành cho những người không làm phước thiện, nơi này chỉ dành cho những người đã làm phước thiện.

855. Không có sự an lạc cho những người không làm phước thiện ở nơi này và nơi khác; nhưng có sự an lạc cho những người đã làm phước thiện ngay ở nơi này và nơi khác nữa.

856. Đối với những người mong mỏi sự cộng trú ấy thì nên làm nhiều việc tốt lành, bởi vì những người đã làm phước thiện là những người thành tựu tài sản, được vui sướng ở cõi Trời.

857. Thật vậy, các đức Như Lai hiện khởi vì lợi ích của số đông; các Ngài xứng đáng được cúng dường, là những nơi sản xuất các ruộng phước cho loài người; sau khi thể hiện sự phục vụ ở những nơi ấy, các thí chủ đi đến cõi trời.”

Thiên Cung của Rajjumālā.

Phẩm Mañjeṭṭhaka là thứ tư.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY

(Thiên cung) màu đỏ tía, rực rỡ, long tượng, của Alomā, của người nữ bố thí cháo chua, trú xá, của bốn phụ nữ, vườn xoài, màu vàng, khúc mía, do sự đánh lễ, của Rajjumālā; phẩm (này) được thuật lại với các câu chuyện ấy.

Thiên Cung Nữ Giới được đầy đủ.

--ooOoo--